

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/DS-ST
Ngày 26 tháng 03 năm 2020
*“V/v Tranh chấp hợp đồng thuê
xe cuộc ủi và đòi tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG DÂN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Bé Nhi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lại Thiện Phong

2. Ông Danh On

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tú Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Dân tham gia phiên tòa: Ông Dương Minh Kha – Kiểm sát viên

Trong ngày 26 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 150/2019/TLST-DS ngày 13 tháng 08 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê xe cuộc ủi và đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị A, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số 14, đường P, khóm 1, phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu

- Người đại diện theo ủy quyền của bà A: Bà Huỳnh Kim M, sinh năm 1958

Địa chỉ thường trú: Số 78, đường Đ, khóm 1, phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Tạm trú: Số 35/6, đường H, khóm 6, phường X, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/7/2019) (Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Trang Thành L, sinh, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Số 14, đường P, khóm 1, phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Huỳnh Kim M, sinh năm 1958

Địa chỉ thường trú: Số 78, đường Đ, khóm 1, phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Tạm trú: Số 35/6, đường H, khóm 6, phường X, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/7/2019) (*Có mặt*)

2/ Bà **Huỳnh Thị Hồng P**, sinh năm 1978 (tên gọi khác: Huỳnh Bích L) (*Vắng mặt*)

3/ Em **Trang Huỳnh T1**, sinh năm 2003 (*Vắng mặt*)

4/ Em **Trang Huỳnh Quế T2**, sinh năm 2005 (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu

5/ Bà **Nông Thị M**, sinh năm 1969 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện H, tỉnh Bạc Liêu

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2019 của bà Ngô Thị A và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền của bà A trình bày:

Vào ngày 19/8/2018 ông Trang Thanh K là con trai của bà Ngô Thị A có cho ông Nguyễn Văn T thuê 01 chiếc xe cuốc ủi hiệu KoMatsu-6,03 PC Co với giá 15.000.000 đồng/tháng (30 ngày), hai bên có làm biên nhận. Ông T đã nhận xe từ ông K trong ngày 19/8/2018. Nhưng đến nay ông T không thanh toán tiền thuê xe cho ông K và cũng không trả lại chiếc xe đã thuê nêu trên.

Ngày 11/10/2018, ông T có mua bán đổi xe cuốc ủi với ông Trang Thanh K, khẳng định còn nợ lại ông K số tiền 16.000.000 đồng và hứa sẽ thanh toán trong vòng 15 ngày, đồng thời ông T cũng có thỏa thuận sẽ hỗ trợ thêm cho ông K số tiền 10.000.000 đồng trong vòng 02 tháng kể từ ngày 11/10/2018 nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền này. Như vậy qua việc mua bán trao đổi xe ngày 11/10/2018 ông Thức còn thiếu ông K tổng số tiền là 26.000.000 đồng.

Hiện nay ông Trang Thanh K đã chết (ông K chết ngày 05/3/2019 do tai nạn giao thông) nên bà A là mẹ ruột của ông K đứng ra khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông Nguyễn Văn T trả lại chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co mà ông T đã thuê của con trai bà A là ông Trang Thanh K vào ngày 19/8/2018 và trả tiền thuê xe cuốc tạm tính từ ngày 19/8/2018 đến ngày 27/7/2019 số tiền là 169.000.000 đồng (mỗi tháng tiền thuê xe là 15.000.000 đồng) cho gia đình bà A.

- Buộc ông Nguyễn Văn T trả cho gia đình bà A số tiền 26.000.000 đồng qua việc mua bán trao đổi xe ngày 11/10/2018 giữa ông T với ông K.

Ngoài ra bà A không yêu cầu gì khác.

Ngày 20/10/2019, người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị A có đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: Theo đó bà A không yêu cầu ông T giao trả lại chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co mà ông T đã thuê của con trai bà A là ông Trang Thanh K vào ngày 19/8/2018. Bà A yêu cầu ông T trả giá trị của chiếc xe thuê này với số tiền là 190.000.000 đồng cho gia đình bà A.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền thuê xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co tính từ ngày thuê xe là 19/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/3/2020 là 288.500.000 đồng (19 tháng 07 ngày).

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Trước đây vào ngày 19/8/2018 ông T có mua 01 chiếc xe cuốc hiệu HITACHI-04 của ông K với giá là 320.000.000 đồng nhưng trên hợp đồng thì ghi giá mua bán là 500.000.000 đồng. Ông T thanh toán số tiền 320.000.000 đồng cho ông K bằng hình thức ông T giao cho ông K 01 chiếc xe ủi hiệu Komatsu 3 ti 7 tất-3 và 01 chiếc xe cuốc hiệu Komatsu-6,03 PC Co thuộc quyền sở hữu của ông T. Chiếc xe ủi hiệu Komatsu 3 ti 7 tất-3 khi ông T giao cho ông K có giá thỏa thuận là 40.000.000 đồng, còn chiếc xe cuốc hiệu Komatsu-6,03 PC Co có giá thỏa thuận là 230.000.000 đồng. Như vậy ông T giao cho ông K 02 chiếc xe nêu trên đối trừ với số tiền 320.000.000 đồng ông T mua chiếc xe cuốc hiệu HITACHI-04 của ông K thì ông T còn thiếu lại ông K số tiền 50.000.000 đồng. Đồng thời cũng trong ngày 19/8/2018 ông T có làm hợp đồng thuê lại chiếc xe cuốc hiệu Komatsu-6,03 PC Co mà ông T đã bàn giao cho ông K với giá là 15.000.000 đồng/tháng (30 ngày) (Bút lục 03). Sau khi giao dịch xong thì ông T mang chiếc xe cuốc hiệu HITACHI-04 và chiếc xe cuốc thuê hiệu Komatsu-6,03 PC Co lên Hà Tiên để sử dụng. Nhưng khi mang xe lên Hà Tiên để sử dụng thì chiếc HITACHI-04 thường xuyên hư hỏng, ông T phải bỏ tiền ra để sửa chữa nhưng vẫn không hoạt động được nhiều trong khi lúc mua bán xe thì ông K có nói sẽ bảo hành xe cuốc HITACHI-04 trong vòng 12 tháng nếu có hư hỏng thì ông K sẽ chịu phần chi phí sửa chữa. Do xe thường xuyên hư hỏng không hoạt động được nên ông T có gọi cho ông K lên Hà Tiên lấy chiếc xe cuốc HITACHI-04 mang về và tính toán số tiền còn thiếu trước đây giữa ông T và ông K khi mua bán xe. Tuy nhiên, khi ông K lên đến Hà Tiên thì có bàn bạc lại với ông T và kêu ông T tiếp tục giữ lại chiếc xe cuốc HITACHI-04 sử dụng vì dù sao ông T cũng đã sử dụng được gần 06 tháng. Mặc khác, ông K có thỏa thuận với ông T là ông K mua thêm 01 chiếc xe ủi hiệu Komatsu 3 ti 7 tất-5 của ông T với giá 190.000.000 đồng vào ngày 11/10/2018 và có làm biên nhận (Bút lục 04) (*chiếc xe Komatsu 3 ti 7 tất-5 này khác với chiếc xe Komatsu 3 ti 7 tất-3 trao đổi vào ngày 19/8/2018 khi mua chiếc HITACHI-04*). Ông K thanh toán số tiền 190.000.000 đồng cho ông T bằng hình thức ông K giao lại chiếc xe cuốc hiệu Komatsu-6,03 PC Co mà ông T thuê của ông K vào ngày 19/8/2018 để cân trừ tiền mua bán xe với nhau. Và sau khi giao dịch mua bán trao đổi xe vào ngày 11/10/2018 thì ông T còn thiếu lại ông K số tiền là 16.000.000 đồng và có hứa sẽ hỗ trợ thanh toán thêm 10.000.000 đồng trong vòng 02 tháng kể từ ngày 11/10/2018 cho ông K. Việc ông T thiếu ông K 16.000.000 đồng và hứa hỗ trợ thêm 10.000.000 đồng hai bên có làm biên nhận (Bút lục 05). Như vậy kể ngày 11/10/2018 chiếc xe cuốc hiệu Komatsu-6,03 PC Co mà ông T thuê của ông K vào ngày 19/8/2018 thuộc quyền sở hữu của ông T chứ ông T không còn thuê của ông K nữa. Do đó ông T không đồng ý việc bà Ngô Thị A khởi kiện yêu cầu ông T giao trả chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co mà ông T đã thuê của con trai bà A là ông Trang Thanh K vào ngày 19/8/2018 và tiền thuê xe tạm tính từ ngày 19/8/2018 đến ngày 27/7/2019 là 169.000.000 đồng (mỗi tháng thuê xe là 15.000.000 đồng/30 ngày).

Đối với yêu cầu của bà A yêu cầu ông T trả số tiền 26.000.000 đồng cho gia đình bà A qua việc mua bán trao đổi xe vào ngày 11/10/2018 thì ông T đồng ý trả cho gia đình bà A số tiền này. Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Hồng P trình bày: Bà P

là vợ của ông Trang Thanh K. Bà P và ông K có 02 người con chung là Trang Huỳnh T1 và Trang Huỳnh Quế T2. Các tài sản mà bà A khởi kiện yêu cầu ông T giao trả cho gia đình bà A là tài sản chung của bà P và ông K. Bà P thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị A đồng thời bà có yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với các tài sản này theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà P không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan em Trang Huỳnh T1 và em Trang Huỳnh Quế T2 thống nhất trình bày: Em T1 và em T2 là con ruột của ông Trang Thanh K và bà Huỳnh Thị Hồng P. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng thuê xe cuộc ủi và đòi tài sản giữa bà Ngô Thị A với ông Nguyễn Văn T thì em T1 và em T2 thống nhất đối với yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị A và không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị M trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn T, bà thống nhất với lời trình bày của ông T trong quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì khác. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì khác.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử hôm nay các đương sự, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị A. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị M phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị A, ông Trang Thành L, bà Huỳnh Thị Hồng P, em Trang Huỳnh T1, em Trang Huỳnh Quế T2 tổng số tiền là 479.500.000 đồng (gồm tiền thuê xe cuộc tính từ ngày 19/8/2018 đến ngày 26/3/2020 là 288.500.000 đồng + giá trị chiếc xe cuộc cho thuê là 165.000.000 đồng + số tiền ông T còn nợ con trai của bà A là 26.000.000 đồng). Ngoài ra các bên còn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Ngô Thị A khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn T phải trả cho gia đình bà A tiền thuê xe cuộc (tính từ ngày 19/8/2018 đến ngày 26/03/2020) là 288.500.000 đồng, trả giá trị chiếc xe cuộc cho thuê là 190.000.000 đồng và trả số tiền còn nợ con trai của bà A là 26.000.000 đồng. Đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng thuê xe và đòi tài sản. Đồng thời bị đơn có nơi cư trú tại ấp K, xã L, huyện H nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Dân.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị Hồng P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị M, em Trang Huỳnh T1 em Trang Huỳnh Quê T2 có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T và bà P, bà M, em T1, em T2 căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

Về nội dung vụ án:

[3] Xét yêu cầu của bà Ngô Thị A khởi kiện ông Nguyễn Văn T phải trả tiền thuê xe cuốc (tính từ ngày 19/8/2018 đến ngày 26/3/2020) với số tiền là 288.500.000 đồng và trả giá trị chiếc xe cuốc cho thuê với số tiền là 190.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà A có cung cấp cho Tòa án biên nhận thuê xe cuốc ngày 19/8/2018 giữa ông Trang Thanh K với ông Nguyễn Văn T (Bút lục 03). Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn T thừa nhận vào ngày 19/8/2018 ông T có thuê chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co của ông Trang Thanh K là con trai của bà A với giá 15.000.000 đồng/tháng (30 ngày) và biên nhận thuê xe do bà A cung cấp cho Tòa án (Bút lục 03) là do ông T viết và ký tên. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bà A xác định sau khi ông T thuê xe của ông K vào ngày 19/8/2018 đến nay, ông T không có trả tiền thuê xe và cũng không có trả lại chiếc xe thuê này cho phía gia đình của ông K. Về phía ông T trình bày sau khi thuê chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co của ông K vào ngày 19/8/2018 thì đến ngày 11/10/2018 tại thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, ông K có mua của ông T 01 chiếc xe ủi hiệu Komatsu 3 ti 7 tất – 5 với giá 190.000.000 đồng, ông K thanh toán 190.000.000 đồng tiền mua xe của ông T bằng hình thức chuyển quyền sở hữu chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co mà ông T đã thuê của ông K vào ngày 19/8/2018 lại cho ông T. Như vậy kể từ ngày 11/10/2018 chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co thuộc quyền sở hữu của ông T chứ không còn thuê của ông K nữa. Hội đồng xét xử xét thấy, ông T xác định chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co mà ông thuê của ông K vào ngày 19/8/2018 thuộc quyền sở hữu của ông T kể từ ngày 11/10/2018 nhưng ông T không có gì để chứng minh cho lời trình bày này của mình mặc dù Tòa án đã ấn định cho ông T thời gian để ông cung cấp tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó việc bà A yêu cầu ông T trả tiền thuê xe cuốc tính từ ngày 19/8/2018 đến ngày 26/3/2020 cho gia đình bà A với số tiền là 288.500.000 đồng (19 tháng 07 ngày) là có cơ sở chấp nhận.

- Đối với yêu cầu ông T trả lại giá trị chiếc xe cuốc thuê hiệu KoMatsu-6,03 PC Co là 190.000.000 đồng của bà A, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại biên bản lấy lời khai 20/9/2019 (Bút lục 54 - 55) ông T xác định khoảng vài tháng sau ngày 11/10/2018 ông T đã bán lại chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co mà ông thuê của ông K cho một người ở thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang mà ông T không nhớ rõ họ tên và địa chỉ với số tiền là 165.000.000 đồng. Do ông T không chứng minh được chiếc xe cuốc KoMatsu-6,03 PC Co thuộc quyền sở hữu của ông T nhưng ông T lại lấy bán cho người khác khi chưa được sự đồng ý của bên cho thuê là gia đình ông K là vi phạm pháp luật. Thế nhưng, phía nguyên đơn không yêu cầu xử lý hình sự đối với hành vi bán xe của ông T mà chỉ yêu cầu trả giá trị chiếc xe cho thuê là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, hiện tại

chiếc xe cuốc KoMatsu-6,03 PC Co ông T không còn quản lý, nguyên đơn không cung cấp được giấy tờ xe, đặc điểm cụ thể của xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co để Tòa án có thể thành lập Hội đồng định giá tài sản nhưng lại yêu cầu bị đơn bồi thường giá trị xe 190.000.000 đồng là chưa có cơ sở. Về phía bị đơn thừa nhận đã bán lại chiếc xe cuốc hiệu KoMatsu-6,03 PC Co này với giá 165.000.000 đồng nên cần buộc phía bị đơn trả lại giá trị chiếc xe cuốc KoMatsu-6,03 PC Co là 165.000.000 đồng cho nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu của bà Ngô Thị A khởi kiện ông Nguyễn Văn T trả số tiền 26.000.000 đồng mà ông T còn nợ ông Trang Thanh K qua việc mua bán trao đổi xe cuốc ủ vào ngày 11/10/2018, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án ông T thừa nhận vào ngày 11/10/2018 ông T có mua bán trao đổi xe cuốc ủ với ông Trang Thanh K và còn nợ ông K số tiền là 16.000.000 đồng và có hứa hỗ trợ thêm cho ông K số tiền là 10.000.000 đồng trong vòng 02 tháng kể từ ngày 11/10/2018. Nay ông đồng ý trả cho gia đình bà A số tiền 26.000.000 đồng này. Do đó việc bà A yêu cầu ông T trả số tiền 26.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Bà Nông Thị M là vợ của ông Nguyễn Văn T, mặc dù bà M không trực tiếp tham gia vào các giao dịch thuê xe, mua bán trao đổi xe nêu trên giữa ông T với ông K. Tuy nhiên bà M vẫn biết việc giao dịch làm ăn giữa ông T với ông K nhưng bà vẫn đồng ý không phản đối vì mục đích việc giao dịch trên là nhằm phục vụ chung cho cuộc sống của gia đình. Do đó cần có sự liên đới trong trách nhiệm trả nợ giữa bà M với ông T cho gia đình của bà A.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thị Hồng P có yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với các tài sản mà bà Ngô Thị A khởi kiện ông Nguyễn Văn T vì các tài sản này là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Trang Thanh K và bà Huỳnh Thị Hồng P. Tuy nhiên, khi Tòa án giải thích cho bà P biết nếu bà P có yêu cầu chia thừa kế đối với các tài sản mà bà Ngô Thị A khởi kiện ông Nguyễn Văn T thì bà P phải làm đơn khởi kiện và nộp tạm ứng án phí cho Tòa án để Tòa án xem xét yêu cầu này của bà nhưng bà P không đồng ý làm đơn khởi kiện và nộp tạm ứng án phí cho Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này của bà P. Nếu sau này bà P có yêu cầu chia thừa kế thì bà P có thể khởi kiện ở một vụ án độc lập khác.

[7] Từ những phân tích nêu trên, cần buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nông Thị M cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị A, ông Trang Thành L, bà Huỳnh Thị Hồng P, em Trang Huỳnh T1, em Trang Huỳnh Quế T2 tổng số tiền là **479.500.000 đồng** (288.500.000 đồng + 165.000.000 đồng + 26.000.000 đồng).

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[9] Về án phí:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị A chỉ được chấp nhận một phần nên bà A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là **1.250.000 đồng** (504.500.000 đồng (tổng số tiền yêu cầu) – 479.500.000 đồng (số tiền được Tòa án chấp nhận) = 25.000.000 đồng x 5% = 1.250.000 đồng)

- Ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị M phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền 479.500.000 đồng buộc phải trả gia đình bà Thiệp là **23.180.000 đồng** ($(20.000.000 \text{ đồng}) + (4\% \times 79.500.000 \text{ đồng}) = 23.180.000 \text{ đồng}$).

- Các đương sự khác không phải chịu án phí.

Vì các lẽ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ các Điều 472, 481 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào các Điều 2; 6; 7; 7a; 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị A đối với ông Nguyễn Văn T.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Ngô Thị A, ông Trang Thành L, bà Huỳnh Thị Hồng P, em Trang Huỳnh T1, em Trang Huỳnh Quế T2 tổng số tiền là 479.500.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi chín triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị A đối với ông Nguyễn Văn T về việc trả giá trị chiếc xe cuộc cho thuê hiệu KoMatsu-6,03 PC Co số tiền là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Ngô Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 1.250.000 đồng. Bà A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 4.875.000 đồng theo biên lai thu số 0002709 ngày 12/08/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân nên được chuyển thu án phí 1.250.000 đồng. Bà A được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 3.625.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân.

- Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nông Thị M phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 23.180.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Dân.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày toà tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh (1b);
- VKSND huyện (2b);
- CC.THADS huyện (1b);
- Các đương sự (4b);
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu Tòa (2b).

Lâm Bé Nhi